

Địa điểm: Xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Tờ trình số 57/TT-UBND ngày 09/4/2025 của UBND xã Tịnh Thọ)

(Kèm theo Tờ trình số 57/TT-UBND ngày 28/4/2025 của UBND xã Tịnh Thọ)

		Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000					Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998					GCN QSD	Ghi chú
STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Diện tích(m2)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất				
				Đo vẽ	Quy hoạch													
I	Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức			11172,0	1421,6													
1	Đào Duy Từ	Xã Tịnh Thọ	380	805	23,6	LUC	41	380	805	LUC	38	293	768	2L	01567			
2	Bùi Thị Bịa	Xã Tịnh Thọ	387	982,6	130,6	LUC	41	387	982,6	LUC	38	303	990	2L	VP 3604			
3	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	103	1417,1	70,1	HNK	42	103	1417,1	BHK	39	53	1368	M	CS 20416			
4	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	110	360,8	8	HNK	42	110	360,8	BHK	39	63; 64	370, 1496	M, T	CS 20417			
5	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	113	846,9	238,1	HNK	42	113	846,9	BHK	39	62; 61	832; 1288	M	CS 20418			
6	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	122	888,4	10,5	LUC	42	122	888,4	LUC	39	86	840	2L	CS 20419			
7	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	123	1457	327,4	LUC	42	123	1457	LUC	39	85	1400	2L	CS 20420			
8	Nguyễn Tấn Huy	Xã Tịnh Thọ	124	810	120,4	LUC	42	124	810	LUC	39	84	750	2L	CS 20421			
9	Bạch Văn Phan	Xã Tịnh Thọ	306	526	98,6	HNK	42	306	526	BHK	39	265	550	M	CH 00904			
10	Bạch Văn Khanh	Xã Tịnh Thọ	115	522,2	171,8	HNK	42	115	522,2	BHK	39	60	432	M	CS 20352			
11	Bùi Thị Hát	Xã Tịnh Thọ	219	629,5	35,1	HNK	42	219	629,5	BHK	39	200; 213	488; 280	M; HgB	VP 8749			
12	Nguyễn Trãi	Xã Tịnh Thọ	421	1292,3	172,9	ONT+ HNK	41	421	1292,3	ONT+ HNK	39	69	4912	T	CH 01628			
13	Phạm Tinh	Xã Tịnh Thọ	305	634,2	14,5	HNK	42	305	634,2	BHK	39	266	576	M	CS 20405			

STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD	Ghi chú
			Số thửa	Diện tích(m2)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BDĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch											
II	UBND xã Tịnh Thọ Quận lý			59832,3	31814,0											
1	UBND xã	Xã Tịnh Thọ	296	7993,1	1157,7	CLN	41	296	7993,1	CLN	39	37	36048	RT.G		
2	UBND xã		375	769,2	119,9	LUC	41	375	769,2	BCS	38	220	2266	Hgb		
3	UBND xã		376	161,3	141,6	LUC	41	376	161,3	LUC	38	292	345	MNHHg		
4	UBND xã		378	111,4	101,6	LUC	41	378	111,4	LUC	38	292	345	MNHHg		
5	UBND xã		383	103,8	103,8	LUC	41	383	103,8	LUC	38	295	368	Hgb		
6	UBND xã		384	356,6	291,9	LUC	41	384	356,6	LUC	38	294	336	MNHHg		
7	UBND xã		386	436,8	436,8	LUC	41	386	436,8	LUC	38	220	2266	Hgb		
8	UBND xã		28	1779,3	111,8	CLN	42	28	1779,3	CLN	26	170	4890	HgB		
9	UBND xã		388	375,6	35,6	LUC	41	388	375,6	LUC	38	304	354	2L		
10	UBND xã		416	277,8	38,6	LUC	41	416	277,8	LUC	38	302;220	224;2266	2L; Hgb		
11	UBND xã		417	406,2	22,6	LUC	41	417	406,2	LUC	38	297	368	M		
12	UBND xã		418	675	80	LUC	41	418	675	LUC	38	296	660	M		
13	UBND xã		426	1579,4	11,9	LUC	41	426	1579,4	LUC	39	72	1430	M		
14	UBND xã		1019	215	134,1	LUC	41	1019	215	LUC	38	289	1180	HgB		

STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD	Ghi chú
			Số thửa	Diện tích(m ²)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch											
15	UBND xã		104	2596,5	346,8	CLN	42	104	2596,5	CLN	39	49; 50; 51; 52; 32; 33	528; 712; 368; 920; 3016; 4100	HgB; HgB; HgB; M; LNK; T		
16	UBND xã		106	574,7	134,3	HNK	42	106	574,7	BHK	39	331; 54	600; 292	M; N		
17	UBND xã		112	463	162,9	CLN	42	112	463	CLN	39	65; 37	280; 36048	M; RTr.G		
18	UBND xã		114	212,4	43,9	CLN	42	114	212,4	CLN	39	61; 62	1288; 832	M; M; DGT		
19	UBND xã		116	415,1	38,6	LUC	42	116	415,1	LUC	39	59	384	L		
20	UBND xã		118	445,8	17,9	HNK	42	118	445,8	BHK	39	57; 55; 51	384; 128; 368	M; Ao; HgB		
21	UBND xã		125	279,7	83,6	LUC	42	125	279,7	LUC	39	66	204	L		
22	UBND xã		126	796,8	13,1	LUC	42	126	796,8	LUC	39	67	744	HgB		
23	UBND xã		257	309,9	309,9	CLN	42	257	309,9	CLN	39	203	6368	HgB		
24	UBND xã		258	2619,2	2231,1	CLN	42	258	2619,2	CLN	39	203	6368	HgB		
25	UBND xã		259	218,7	153,1	CLN	42	259	218,7	CLN	39	203	6368	HgB		
26	UBND xã		275	829,1	34,2	CLN	42	275	829,1	CLN	39	260; 261;	496; 820; 14400;	M; M; N; M		
27	UBND xã		287	1580,8	1009,4	CLN	42	287	1580,8	CLN	39	262; 263; 259	1344; 1712; 14400	M; HgB; N		
28	UBND xã		288	827,4	634,8	CLN	42	288	827,4	CLN	39	261; 263	820; 1712	M; HgB		

STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD	Ghi chú
			Số thửa	Diện tích(m2)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch											
29	UBND xã		291	673.7	531.9	HNK	42	291	673.7	BHK	39	203	6368	HgB		
30	UBND xã		307	625.3	181.3	HNK	42	307	625.3	BHK	39	264; 258	432; 120	M		
31	UBND xã		308	275.8	275.8	CLN	42	308	275.8	CLN	39			SON		
32	UBND xã		309	547.3	171.8	CLN	42	309	547.3	CLN	39	269	488	HgB; SON		
33	UBND xã		107	254.1	92.3	NTD	42	107	254.1	NTD	39	54	292	N		
34	UBND xã		408	169.3	96	DTL	41	408	169.3	DTL	38	295	368	Hgb		
35	UBND xã		385	103	92.7	BCS	41	385	103	BCS	38	220	2266	Hgb		
36	UBND xã		20	1461.7	896.2	SON	35	20	1461.7	SON						
37	UBND xã		183	635.3	626.1	DTL	41	183	635.3	DTL						
38	UBND xã		345	3806.8	614.6	MNC	41	345	3806.8	MNC	39	37	36048	RTr.G		
39	UBND xã		481	437.8	276.9	DGT	41	481	437.8	DGT						
40	UBND xã		481	4424.6	2792.6	DGT	41	481	4424.6	DGT						
41	UBND xã		105	56.5	17	BCS	42	105	56.5	BCS						
42	UBND xã		132	28.8	8.2	DTL	42	132	28.8	DTL	39	37	36048	RTr.G		
43	UBND xã		139	222.4	175.4	DGT	42	139	222.4	DGT						
44	UBND xã		139	813.6	372	DGT	42	139	813.6	DGT	39	53	1368	M		
45	UBND xã		139	217.6	48.2	DGT	42	139	217.6	DGT						

STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD	Ghi chú
			Số thửa	Diện tích(m2)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BD ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch											
46	UBND xã		139	25,7	23	DGT	42	139	25,7	DGT						
47	UBND xã		149	23484,8	15826,2	SON	42	149	23484,8	SON						
48	UBND xã		198	345	5,3	HNK	42	198	345	BHK	39	157	436	2L		
49	UBND xã		218	467,8	193,3	CLN	42	218	467,8	CLN	39	202	656	M		
50	UBND xã		274	743,2	66,6	NTD	42	274	743,2	NTD						
51	UBND xã		338	595,7	429,1	SON	42	338	595,7	SON						
Tổng			64	71.004,3	33.235,6											

STT	Tên Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD	Ghi chú
			Số thửa	Diện tích(m ²)		Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Tờ BDĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch											